

Bản án số: 326/2023/HC-PT

Ngày 15 - 5 - 2023

V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý thuế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tuấn Vinh;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;
Ông Lê Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Nguyễn Mậu Hưng- Kiểm sát viên.

Ngày 08 đến ngày 15 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 02/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1400/2022/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 434/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty Cổ phần Đ;

Địa chỉ: Tầng C, P, khu I, số A - B N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Thượng T (giấy ủy quyền ngày 27/5/2021), (vắng mặt);

- Ông Võ Hồng Q (giấy ủy quyền ngày 04/8/2022), (có mặt);

Cùng địa chỉ: 3 B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Cục trưởng Cục thuế Thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến D - Phó Cục trưởng (xin vắng mặt);

Địa chỉ: F V, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện gồm:

- Ông Nguyễn Hữu T1 - Kiểm tra viên Thuế (có mặt);
- Ông Phạm Tấn P - Kiểm tra viên Thuế (có mặt);
- Ông Lê Hữu C - Kiểm tra viên Thuế (có mặt);
- Ông Nguyễn Đức T2 - Kiểm tra viên T3 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: F V, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: người khởi kiện là Công ty Cổ phần Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn kiện của Người khởi kiện ngày 27/5/2021 - Công ty cổ phần Đ **và tại Tòa (có đại diện theo ủy quyền):** yêu cầu Toà án huỷ Quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21/01/2020 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H. Lý do yêu cầu huỷ quyết định:

Ngày 21/01/2020, Cục thuế Thành phố H đã ban hành Kết luận thanh tra thuế số 134/KLTT-CT: “Công ty CP Đ đã kê khai sai khi trích lập dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán đối với khoản đầu tư mua cổ phiếu mã FCM với trị giá khoản dự phòng là 67.957.500.000 đồng, đồng thời xác định các khoản kê khai khác bị sai do liên quan đến khoản trích lập dự phòng này.”

Dựa trên Kết luận này, Cục trưởng Cục thuế Thành phố H đã ban hành Quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21/01/2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế:

a- Xử phạt bằng tiền với mức phạt: 2.857.490.260 đồng.

Trong đó:

Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ: 2.855.390.260 đồng.

Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, đối với hành vi khai sai nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ: 2.100.000 đồng.

b- Biện pháp khắc phục hậu quả:

-Truy thu số tiền thuế: 14.276.951.301 đồng

Trong đó: Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) truy thu : 14.276.951.301 đồng.

-Tiền chậm nộp thuế: 1.233.528.592 đồng.

Trong đó, tiền chậm nộp thuế TNDN (tiểu mục 4918): 1.233.528.592 đồng.

1. Cục trưởng Cục thuế Thành phố H đã áp dụng sai quy định của pháp luật dẫn đến xác định sai nghĩa vụ thuế TNDN năm 2019 của Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) cùng với các mức xử phạt vi phạm hành chính, truy thu tiền chậm nộp thuế sai tại Quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21/01/2020.

Đã áp dụng khoản 2, điều 5 thay vì áp dụng khoản 1, điều 5, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 27/12/2009 của Bộ T4, tính sai chi phí được trừ của doanh nghiệp với số tiền 67.957.500.000 đồng, dẫn đến truy thu sai số tiền thuế TNDN trị giá 13.591.500.000 đồng.

Xác định các mức vi phạm hành chính và tiền chậm nộp thuế TNDN liên quan số tiền thuế nêu trên, dẫn đến tính sai:

-Tiền phạt vi phạm hành chính: $13.591.500.000 \text{ đ} * 20\% = 2.718.300.000$ đồng. (phần chênh lệch so với Quyết định xử phạt 360/2020/QĐ-CT thì công ty Đ đồng ý).

-Tiền chậm nộp tương ứng: $1.233.528.592 / 14.276.951.301 * 13.591.500.000 = 1.174.305.600$ đồng (phần chênh lệch so với Quyết định xử phạt 360/2020/QĐ-CT thì công ty Đ đồng ý).

2. Cục trưởng Cục thuế Thành phố H đã áp dụng sai nguyên tắc xác định về khoản chi phí lãi vay được trừ, sau khi có kết luận thanh tra. Cụ thể: Khi cho rằng chi phí dự phòng là chi phí không được trừ, đồng nghĩa với việc lợi nhuận trước thuế của Công ty P1 lên tương ứng nhưng Cục Thuế lại giữ nguyên mức lợi nhuận trước thuế theo kê khai của Công ty Đ, dẫn đến xác định sai chi phí lãi vay được trừ và làm cho số thuế truy thu qua thanh tra tăng thêm 2.718.300.000 đồng;

Thực hiện theo Quyết định thanh tra số 2237/QĐ-CT-TT (bổ sung bởi Quyết định số 2681/QĐ-CT-TT ngày 16/12/2019), đoàn thanh tra của Cục T đã thực hiện Thanh tra thuế năm tài chính 2018 tại Công ty Đ. Kết thúc thanh tra, đoàn thanh tra đã lập Biên bản thanh tra vào ngày 02/01/2020. Trong các khoản mục đoàn thanh tra kết luận phải điều chỉnh, Công ty Đ đã không đồng ý với việc đoàn thanh tra loại trừ chi phí dự phòng tổn thất chứng khoán với số tiền bị loại là: 67.957.500.000 đồng.

Biên bản thanh tra ngày 02/01/2020 xác định: *Khoản trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu mã FCM của Công ty Đ trị giá 67.957.500.000 đồng là chi phí không được trừ, Công ty P2 là không đúng với quy định của Bộ T4 và vì vậy phải loại ra khỏi chi phí được trừ khi tính thuế TNDN, đồng thời xác định các nghĩa vụ thuế khác có liên quan.*

Không đồng ý với biên bản, Công ty Đ đã ghi rõ ý kiến: Theo khoản 1, điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 27/12/2009 của Bộ T4 để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính cho khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Đ là hoàn toàn phù hợp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Các hồ sơ tài liệu mà Công ty P3 cho cơ quan thuế là hoàn toàn thỏa mãn các quy định trên, thể hiện rõ: Khoản đầu tư mua cổ phiếu tại Công ty Đ (mã FCM) là chứng khoán có đủ các điều kiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 228. Khoản đầu tư mua chứng khoán mã FCM được mua theo đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền của doanh nghiệp. Chứng khoán FCM là chứng khoán đang được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (H), không có bất cứ hạn chế nào tại thời điểm 31/12/2019 cũng như hiện tại.

Theo Kết luận Thanh tra, Đoàn thanh tra căn cứ theo các hướng dẫn phân loại đầu tư tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, cho rằng khoản đầu tư này không phải là đầu tư chứng khoán để áp dụng khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và không chấp nhận khoản trích lập dự phòng, là sai;

Tại Điều 2, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định: *“Thông tư này hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.”*

Mặt khác, Thông tư 89/2018/TT-BTC ngày 28/06/2018 do Bộ T4 ban hành, đã quy định:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

a) Đối tượng: là các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật (bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần Đ đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ T4, công ty liên doanh, công ty H1) và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư)”.

3. Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh phải tính toán lại các nghĩa vụ thuế phát sinh qua thanh tra.

Theo quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ, các doanh nghiệp liên kết được tính số lãi vay phát sinh trong kỳ vào chi phí được trừ bằng tối đa 20% của EBIDA (EBIDA = Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế + Khấu hao TSCĐ trong kỳ + lãi vay thực tế phát sinh trong kỳ). Nhưng sau khi cho rằng khoản chi phí dự phòng là chi phí không được trừ, làm tăng thu nhập chịu thuế, Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không đồng thời tính tăng lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế để tính EBITDA trong công thức nêu

trên, dẫn đến xác định sai Chi phí lãi vay được trừ, qua đó tính sai các nghĩa vụ thuế tương ứng trong Quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21/01/2020.

Công ty Đ đã gửi khiếu nại đến Cục trưởng Cục thuế Thành phố H theo đúng trình tự thủ tục quy định. Công ty P4 được quyết định giải quyết khiếu nại số 17/QĐ-CT- KN ngày 10/6/2020 của CTr có nội dung là “Không công nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại ngày 06/02/2020 của Công ty cổ phần Đ”.

Công ty P5 Đơn khiếu nại lần 2 đến T5. Ngày 28/01/2021, Công ty P4 được Thông báo số 44/TB-TCT của Tổng Cục trưởng Cục T trả lời với nội dung: “Đơn khiếu nại trên không đủ điều kiện thụ lý giải quyết”.

Theo trình bày của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H tại Văn bản số 7560/CTTPHCM-NVDTPC ngày 29/6/2022:

1. Về khoản chi trích lập dự phòng

Cơ quan thuế không chấp nhận tính vào chi phí được trừ đối với khoản đầu tư dài hạn (theo Mã số 250 - Bảng cân đối kế toán); nhưng Công ty P6 xác định mức trích lập dự phòng theo dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (trích lập theo chứng khoán bị giảm giá: $20.910.000 \text{ CP} \times (9.990 - 6.740) = 67.957.500.000$ đồng) là không đúng theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC (không đúng đối tượng: đây là khoản đầu tư dài hạn, không phải là không phải là khoản đầu tư chứng khoán) và không đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC (tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư không bị lỗ); do đó không được tính vào chi phí được trừ theo quy định tại điểm 2.19 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 28/6/2015 của Bộ T4 (trích, lập các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ T4).

Căn cứ vào thực tế khoản đầu tư Công ty Đ thể hiện tại báo cáo tài chính và các căn cứ pháp luật sau đây:

Thứ nhất: Căn cứ vào biên bản họp HĐQT và Báo cáo tài chính của Công ty Đ cho thấy khoản đầu tư mua 51% cổ phần biểu quyết tại Công ty cổ phần Đ cho thấy:

- Khoản đầu tư nêu trên là khoản “Đầu tư vào công ty con” (Mã số 251 - Bảng cân đối kế toán). Doanh nghiệp nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết với mục đích nắm giữ lâu dài và có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thuộc khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Điều 41 và điểm b khoản 1 Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó thuộc đối tượng trích lập dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC (được trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ).

- Khoản đầu tư nêu trên không thuộc trường hợp chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 15 và điểm a, khoản 1.4, Điều 112 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó đây không phải là khoản đầu tư chứng

khoản nên không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Thứ hai: Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Đ cho thấy khoản dự phòng đầu tư tài chính mà doanh nghiệp đã trích lập là:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254 - Bảng cân đối kế toán) do doanh nghiệp đầu tư vào công ty con theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 41; điểm b, khoản 1, Điều 45 và điểm b, khoản 1.4, Điều 112 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó thuộc đối tượng trích lập dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

- Không thuộc trường hợp dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 15; điểm a, khoản 1 Điều 45 và điểm a, khoản 1.4, Điều 112 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Thứ ba: Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đ (công ty con) thì mã số 410 Bảng cân đối kế toán (494.062.332.366 đồng) cao hơn vốn góp chủ sở hữu (410.000.000.000 đồng) là 84.062.332.366 đồng, không phát sinh lỗ; do đó Công ty Đ không được trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn theo quy định theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT- BTC (doanh nghiệp đang đầu tư không bị lỗ).

Thứ tư: Công ty P7 và trình bày trên báo cáo tài chính là dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254 - Bảng cân đối kế toán) nhưng Công ty P6 xác định mức trích lập dự phòng theo dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT- BTC không đúng theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT- BTC (không đúng đối tượng: đây là khoản đầu tư dài hạn, không phải là khoản đầu tư chứng khoán). Công ty Đ cho rằng đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC là không đúng, bởi lẽ như đã trình bày đây là khoản đầu tư dài hạn thuộc đối tượng trích lập dự phòng theo khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC (*trích lập tương ứng với khoản lỗ của doanh nghiệp đang đầu tư*), không phải là khoản đầu tư chứng khoán nên không thuộc đối tượng trích lập dự phòng theo khoản 1, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC (*không thuộc đối tượng trích lập theo chứng khoán bị giảm giá*).

2. Về căn cứ pháp lý mà cơ quan thuế áp dụng:

Thứ nhất:

- Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC quy định rõ về đối tượng trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (liên quan đến đơn khởi kiện) gồm hai trường hợp:

+ Trường hợp 1: Doanh nghiệp đầu tư chứng khoán vào công ty cổ phần không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC là đầu tư chứng khoán (chứng khoán được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật; chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường) thuộc trường hợp trích lập đầu tư tài chính dài hạn;

+ Trường hợp 2: Các khoản đầu tư dài hạn khác (theo quy định tại Điều 41 và điểm b khoản 1 Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC) thuộc trường hợp trích lập đầu tư tài chính dài hạn.

Như vậy, Người khởi kiện đã nhầm lẫn khi cho rằng mình không thuộc trường hợp “*không đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC*” nên được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Thực tế, khoản đầu tư của Công ty Đ thuộc trường hợp đầu tư tài chính dài hạn khác (như trường hợp 2 đã nêu), do đó thuộc đối tượng trích lập dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC (nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ).

Thứ hai:

- Cơ quan thuế xác định nghĩa vụ thuế căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC; cụ thể là trích lập dự phòng căn cứ theo Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC đã nêu ví dụ về trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong công ty cổ phần (bên có vốn đầu tư) do các chủ đầu tư nắm giữ vốn (bên đầu tư vốn). Thực tế Công ty Đ (bên đầu tư vốn) nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu tại Công ty cổ phần Đ (bên có vốn đầu tư), do đó thuộc trường hợp về trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Cơ quan thuế viện dẫn điểm b, khoản 1, Điều 41 và điểm b, khoản 1.4, Điều 112 Thông tư số 200/2014/TT-BTC là để làm rõ hơn về bản chất khoản đầu tư Công ty Đ là “Đầu tư vào công ty con” thuộc khoản đầu tư tài chính dài hạn, do đó thuộc đối tượng trích lập dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 89/2013/TT-BTC và không thuộc trường hợp đầu tư chứng khoán, do đó không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo khoản 2, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC (Cơ quan thuế không căn cứ vào Thông tư số 200/2014/TT-BTC xác định nghĩa vụ thuế như sự nhầm lẫn của người khởi kiện đã nêu).

3. Căn cứ pháp luật về khoản chi trích lập dự phòng

Điểm 2.19 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 28/6/2015 của Bộ T4 quy định các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: “*Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ T4 về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các*

khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập”.

4. Cách tính chi phí lãi vay tối đa được trừ khi tính thuế TNDN do có giao dịch liên kết

Căn cứ khoản 3, Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017:

“3. Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.

...”

Công thức được diễn giải như sau:

Tổng chi phí lãi vay được trừ tối đa = 20% x (Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Chi phí lãi vay + Chi phí khấu hao trong kỳ)

Như vậy, theo Nghị định nêu trên, tổng chi phí lãi vay tối đa được trừ được tính dựa trên Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP).

- Khoản chi phí dự phòng (67.957.500.000 đồng) đã bị cơ quan thuế loại trừ theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể là theo quy định tại điểm 2.19 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 28/6/2015 của Bộ T4; do đó không có cơ sở để cộng vào Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh khi tính tổng chi phí lãi vay tối đa được trừ.

Kết luận: Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21/01/2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty Đ là đúng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1400/2022/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Không chấp nhận khởi kiện của Công ty cổ phần Đ yêu cầu hủy quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/8/2022, người khởi kiện Công ty Cổ phần Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Công ty Đ trình bày:

Công Ty P8 Thông tư số 89/2018/ TT-BTC ngày 28/6.2013 của Bộ T4 về sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 5 thông tư số 228/2009 /TT-BTC để xác định khoản trích lập quỹ dự phòng theo khoản 1, Điều 5 Thông tư số 228/2009 /TT-BTC là đúng quy định. Việc cấp sơ thẩm xác định số tiền công ty P9 cổ phần là khoản đầu tư dài hạn và không chấp nhận khoản tiền 67.957.500.000đ là khoản được trích lập quỹ dự phòng tồn thất đã gây thiệt hại cho phía công ty Đ, Cục Thuế Thành phố H căn cứ Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 để cho rằng khoản đầu tư này không phải là đầu tư chứng khoán, tuy nhiên Thông tư 200 nói trên chỉ hướng dẫn việc ghi sổ sách kế toán, không áp dụng cho việc tính thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

Mặt khác, nếu không chấp nhận việc công ty P2 quỹ dự phòng, công ty sẽ tăng thu nhập chịu thuế tuy nhiên Cục T3 vẫn giữ nguyên số liệu của lợi nhuận trước thuế khi tính tổng số lãi vay được trừ là có mâu thuẫn trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến bất lợi cho phía công ty khi tính thuế. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện người bị kiện cùng người bảo vệ quyền lợi trình bày:

Vẫn giữ nguyên quan điểm đối với nội dung khởi kiện của công ty Đ. Theo các tài liệu của chính công ty P10 xác định đây là khoản đầu tư dài hạn và căn cứ báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Đ thì công ty không lỗ, do đó áp dụng khoản 2, Điều 5 Thông tư 228, trường hợp này không được trích lập quỹ dự phòng. Việc áp dụng khoản 2, Điều 5 Thông tư 228 của Cục Thuế dựa trên cơ sở các tài liệu của chính công ty Đ và công ty Đ, Cục T chỉ tham khảo thông tư 200/TT-BTC chứ không căn cứ vào riêng thông tư này.

Đối với việc tính tổng chi phí lãi vay được trừ, cách tính theo quy định của nhà nước chỉ căn cứ vào lợi nhuận thuần, không liên quan đến thu nhập chịu thuế do đó ý kiến của công ty P11 vấn đề này là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định của luật Tố tụng hành chính.

-Về nội dung kháng cáo: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bản án sơ thẩm là có căn cứ, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng :

Đơn kháng cáo của công ty P12 trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thời hiệu và thẩm quyền:

Đơn kiện ngày 27/5/2020 khiếu kiện hủy Quyết định 360/QĐ-CT ngày 21/01/2020, (Quyết định này được giải quyết khiếu nại bởi quyết định số 17/QĐ-CT-KN ngày 10/6/2020), do đó còn thời hiệu khởi kiện theo khoản 3 điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30 Luật Tố Tụng hành chính.

[3] Xét về nội dung kháng cáo: Khi giải quyết vụ án cần xem xét tính hợp pháp của quyết định bị kiện 360/2020/QĐ-CT, quyết định quan số 17/2020/QĐ-CT-KN, Biên bản thanh tra, kết luận thanh tra, cụ thể:

Ngày 26/5/2018 Công ty P13 hợp đồng mua bán cổ phiếu với nhóm cổ đông sở hữu 51% cổ phần biểu quyết tại Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là công ty Đ). Căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 của công ty Đ thì cho thấy công ty P14 giữ 51% vốn chủ sở hữu tại công ty Đ (chỉ tiêu [410] của bảng cân đối kế toán). Căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Đ thì thấy tại bảng cân đối kế toán chỉ tiêu [251] “đầu tư vào công ty con” và khoản trích lập dự phòng tương ứng tại chỉ tiêu [254] “dự phòng đầu tư tài chính dài hạn”. Do đó giá mua là 9.990 đồng/Cổ phiếu, giá lúc lập báo cáo tài chính còn 6.740 đồng/cổ phiếu, Công ty đã mua 20.910.000 cổ phiếu x chênh lệch giá (9.990 đồng - 6.740 đồng) = 67.957.500.000 đồng, không được tính là khoản trích lập dự phòng được trừ. Bởi lẽ:

Căn cứ Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng;

1. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

a) Đối tượng: là các chứng khoán có đủ các điều kiện sau:

- Là các loại chứng khoán được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá.

Các tổ chức đăng ký hoạt động kinh doanh chứng khoán như các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật chứng khoán, việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán thực hiện theo quy định riêng.

b) Phương pháp lập dự phòng:

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{lập báo cáo} \\ \text{tài chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán} \\ \text{thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (U) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

c) Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì phải trích lập dự phòng theo các quy định tại tiết b điểm 1 Điều này;

Nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí tài chính của doanh nghiệp phần chênh lệch.

Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch ghi giảm chi phí tài chính.

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a) Đối tượng: là các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật như công ty N, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty H1... và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

b) Phương pháp lập dự phòng:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}} \times \text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

Trong đó:

- Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 411 và 412 Bảng cân đối kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ T4).

- Vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán – ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ T4).

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

c) Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu các khoản vốn đầu tư vào tổ chức kinh tế bị tổn thất do tổ chức kinh tế bị lỗ thì phải trích lập dự phòng tổn thất các đầu tư tài chính theo các quy định tại tiết b điểm 2 Điều này;

Nếu số dự phòng tổn thất đầu tư tài chính phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí tài chính của doanh nghiệp phần chênh lệch. Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch ghi giảm chi phí tài chính.

Căn cứ Điều 1 Thông tư 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC quy định:

a) Đối tượng là các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật (bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ T4, công ty liên doanh, công ty H1) và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư)...

b) Điều kiện: Doanh nghiệp chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư.

Xét Báo cáo Tài chính của Công ty Đ năm 2018 thì mã chỉ tiêu [410] tại Bảng cân đối kế toán là 494.062.332.366 đồng, cao hơn vốn góp chủ sở hữu (410.000.000.000 đồng) là 84.062.332.366 đồng, không phát sinh lỗ; do đó Công ty Đ không được trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn theo quy định trên.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 41 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ T4 hướng dẫn chế độ kế toán:

b) Chỉ hạch toán vào TK 221 "Đầu tư vào công ty con" khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp tại điểm c dưới đây) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi công ty mẹ không còn quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.”;

Căn cứ Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ T4: “Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

a) *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*: Là dự phòng phân giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;

b) *Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

...

- *Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:*

+ *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản (ST đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);*

+ *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)*

...”

Xét Biên bản họp Hội đồng quản trị và Báo cáo Tài chính của Công ty P15 cho thấy khoản đầu tư mua 51% cổ phiếu tại Công ty Đ là khoản “đầu tư vào công ty con” mã chỉ tiêu [251] Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết với mục đích nắm giữ lâu dài và có ảnh hưởng đáng kể đến bên được đầu tư (công ty Đ) thuộc khoản đầu tư tài chính dài hạn không thuộc trường hợp chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư (công ty Đ), do đó không phải là khoản đầu tư chứng khoán, thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Công ty P7 và trình bày trên Báo cáo tài chính là dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, mã chỉ tiêu 254 – Bảng cân đối kế toán, nhưng công ty lại xác định mức trích lập dự phòng theo dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 228/2008/TT-BTC, chứ không phải khoản 2 Điều 5, là không đúng.

[4] Từ những phân tích trên cấp sơ thẩm kết luận khoản trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán của Công ty P16 mua cổ phần tại Công ty Đ trị giá 67.957.500.000 đồng là chi phí không được trừ là có căn cứ.

[5] Đối với nội dung kháng cáo về cách tính chi phí lãi vay tối đa được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ khoản 3, Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017:

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.”

Như vậy, theo Nghị định nêu trên, tổng chi phí lãi vay tối đa được trừ được tính dựa trên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP) và không liên quan đến thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Khoản chi phí dự phòng 67.957.500.000 đồng là khoản đầu tư tài chính không được trừ; do đó không có cơ sở để cộng vào lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh khi tính tổng chi phí lãi vay tối đa được trừ.

Khi khoản dự phòng 67.957.500.000 đồng không được Cục trưởng Cục thuế Thành phố H chấp nhận và làm tăng thu nhập chịu thuế của Công ty P17 có cơ sở.

Căn cứ những nhận định trên, kháng cáo của Công ty Đ không được chấp nhận, giữ nguyên án sơ thẩm.

Do không được chấp nhận kháng cáo, công ty P18 chịu án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện - Công ty Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1400/2022/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Áp dụng: Điều 116, khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; cùng các Điều luật đã viện dẫn;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của Công ty cổ phần Đ yêu cầu hủy quyết định số 360/QĐ-CT ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Công ty cổ phần Đ chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001027 ngày 18/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty cổ phần Đ chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

AA/2021/0003064 ngày 29/09/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA, TVN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh